



nì sǐ

溺死

verb · drown to death

Example Sentences

tā zài hé lǐ nì sǐ le
他在河里溺死了。

He drowned in the river.

jiù yuán rén yuán méi néng jiù huí nà ge nì sǐ de hái zi
救援人员没能救回那个溺死的孩子。

The rescuers couldn't save the child who drowned.

Trace each character, then write the word on your own.

溺	溺	溺	溺	溺	溺	溺	溺	溺	溺	溺
溺	溺	溺	溺	溺						

死	死	死	死	死	死	死	死	死		
